

TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHOẢN BẢO VỆ RỪNG ĐẾN SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Đinh Thanh Sang

Trường Đại học Thủ Dầu Một

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.4.096-105>

TÓM TẮT

Bằng việc sử dụng phương pháp kế thừa và đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), bài báo đã đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng (KBVR) đến sinh kế và công tác quản lý tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) tại Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên. Kết quả cho thấy, hoạt động nhận KBVR đã góp phần gia tăng nguồn lực xã hội và vốn tài chính ($Z = -11,334; p = 0,000$), nâng cao chất lượng quản lý tài nguyên ĐDSH. Đặc biệt, mối quan hệ giữa người dân và kiểm lâm đã được cải thiện rõ, chuyển từ khép kín, xã giao sang hợp tác và thân thiện ($Z = -10,817; p = 0,000$). Tuy vậy, vẫn còn tồn tại các khó khăn về vật lực, vốn tài chính, vốn tự nhiên là đất đai được canh tác kém hiệu quả, tài nguyên ĐDSH vẫn còn bị xâm hại. Vì vậy, các giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên ĐDSH và phát triển sinh kế bền vững. Đó là tăng cường vật lực, nâng cao vốn tài chính thông qua tăng mức hỗ trợ tiền KBVR, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát huy hơn nữa vốn xã hội, khuyến khích hơn nữa sự tham gia của các hộ đồng bào trong bảo vệ rừng, thực hiện nghiêm luật lâm nghiệp, quy hoạch các diện tích đồng cỏ chăn nuôi phục vụ cho cư dân.

Từ khóa: Khoản bảo vệ rừng, sinh kế, tài nguyên đa dạng sinh học, Vườn Quốc gia Cát Tiên, xã hội hóa lâm nghiệp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tham gia của người dân trong công tác quản lý và bảo vệ rừng cũng như tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) bắt đầu được chú trọng trong thập niên những năm 1970 ở Tây Âu (Jeanrenaud, 2001). Từ đó, xu hướng này trở nên phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, sự tham gia của người dân địa phương trong bảo vệ, quản lý đất rừng và tài nguyên ĐDSH đã được thể chế hóa trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991. Từ năm 2010, cư dân có thể tham gia nhận khoán bảo vệ rừng (KBVR) theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP (CPVN, 2010) về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Trong đó, những hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ có nhân lực được ưu tiên tham gia nhận KBVR. Theo Winrock International (2021), số lượng nhận KBVR trong cả nước đã tăng từ 29.319 hộ lên 43.945 hộ trong giai đoạn 2011-2020. Nhờ vào hoạt động nhận KBVR, công tác quản lý rừng nói chung và tài nguyên ĐDSH nói riêng ở các vườn quốc gia (VQG) ngày càng được cải thiện, góp phần phục hồi môi trường rừng và nâng cao sinh kế cho người dân định cư gần rừng.

Nhân lực, vật lực, vốn tự nhiên, tài chính và

vốn xã hội là những nguồn lực chính hình thành khung sinh kế (DFID, 1999). Sinh kế của cư dân vùng đệm hay bên trong các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên ở nhiều nơi còn phụ thuộc lớn vào tài nguyên ĐDSH và đất rừng (Vũ Thị Bích Thuận và cs, 2014; Đinh Thanh Sang và cs, 2020a; Dinh, 2020). Để giảm tải áp lực lên tài nguyên rừng, sự chuyển đổi sinh kế địa phương nhờ vào các chính sách bảo tồn ĐDSH, KBVR, chi trả DVMTR. Hoạt động tham gia nhận KBVR của cư dân VQG Tà Đùng và Bù Gia Mập đã góp phần tăng vốn tài chính và nguồn lực vật chất, góp phần nâng cao chất lượng quản lý tài nguyên rừng và ĐDSH (Trần Quang Bảo và cs, 2020; Đinh Thanh Sang và cs, 2020b). Đinh Thanh Sang và cs (2007, 2019) đã đề xuất rằng, tri thức địa phương về sử dụng tài nguyên rừng Cát Tiên là một ưu thế để đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng. Nghiên cứu của Dinh (2021) ở VQG Cát Tiên chỉ giới hạn trong việc so sánh sự khác biệt giữa nhóm hộ nhận KBVR với nhóm không tham gia, có tác động tích cực trong việc gia tăng vốn xã hội và tài chính; nhưng chưa phân tích sâu các nguồn lực sinh kế của các hộ nhận khoán cũng như tác động

đến hoạt động quản lý tài nguyên ĐDSH.

VQG Cát Tiên được thành lập năm 1992 trên cơ sở khu rừng cấm Nam bãi Cát Tiên ở Đồng Nai theo Quyết định 08/CT ngày 13/01/1992. Năm 1998, rừng Tây Cát Tiên ở Bình Phước và Khu bảo tồn tê giác Cát Lộc của Lâm Đồng được sáp nhập vào VQG Cát Tiên theo Quyết định 38/QĐ-TTg ngày 16/02/1998. Vườn có tọa độ địa lý 11°20'50" - 11°50'20" độ vĩ Bắc, 107°09'05" - 107°35'20" độ kinh Đông. Hoạt động quản lý bảo tồn ĐDSH và tài nguyên rừng ở Cát Tiên đã và đang ngăn ngừa việc xâm hại rừng, dẫn tới việc các hộ dân từng vi phạm phải thích ứng, thay đổi sinh kế và tham gia nhận KBVR. Tuy nhiên, tác động của hoạt động nhận KBVR đến quản lý tài nguyên rừng đặc dụng và sinh kế đồng bào thiểu số ở VQG Cát Tiên vẫn chưa được hiểu biết đầy đủ. Bài báo nhằm nghiên cứu tác động của hoạt động nhận KBVR đến sinh kế đồng bào tham gia nhận khoán cũng như công tác quản lý tài nguyên ĐDSH ở Cát Tiên. Trên cơ sở đó, những giải pháp quản lý tài nguyên ĐDSH và phát triển bền vững sinh kế các hộ tham gia KBVR tại VQG Cát Tiên được đề xuất.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Phương pháp kế thừa được áp dụng để thu thập những dữ liệu thứ cấp, phân tích và tổng hợp từ những tài liệu của các địa phương và của VQG Cát Tiên. Những thông tin về tài nguyên rừng, hạ tầng, dân cư, kinh tế, xã hội tại các thôn được nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp trong nghiên cứu được thu thập trong năm 2021 và 2022 dựa trên phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA). Tiêu chí cần thiết để chọn địa bàn nghiên cứu là phải ở các thôn có đồng bào dân tộc tham gia nhận KBVR từ năm 2014 đến năm 2021 do VQG Cát Tiên quản lý, chọn ngẫu nhiên các hộ đồng bào dân tộc có hoạt động tham gia nhận KBVR. Số lượng mẫu trong nghiên cứu được tính dựa trên công thức $n = N/(1+N.e^2)$ (Yamane, 1967). Trong đó, N là tổng số hộ đồng bào dân tộc tham gia nhận

KBVR ở VQG Cát Tiên (818 nông hộ), e là sai số (10%), như vậy số mẫu tối thiểu là $n \approx 89,1$ hộ. Để đạt được số mẫu cần thiết, 250 bảng hỏi đã được gửi tới các nông hộ có tham gia nhận KBVR ở 7 thôn vùng đệm VQG Cát Tiên. Kết quả có 223 bảng hỏi hợp lệ được đưa vào phân tích. Phương thức sinh kế chủ yếu của các hộ được phỏng vấn gắn với sản xuất nông nghiệp và hoạt động nhận KBVR. Đồng thời, 19 cán bộ các thôn, xã, kiểm lâm được phỏng vấn về tình hình KBVR tại địa phương.

2.2. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Các nguồn lực của những hộ gia đình được thu thập, bao gồm: nhân lực, tự nhiên, vật lực, tài chính, và nguồn lực xã hội dựa trên khung sinh kế bền vững (DFID, 1999). Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS và Excel. Wilcoxon signed ranks test được sử dụng để so sánh sự thay đổi về vốn xã hội và thu nhập từ KBVR của các hộ gia đình giai đoạn 2014 và 2021.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng tài nguyên ĐDSH và thực trạng tham gia nhận KBVR

3.1.1. Hiện trạng rừng và tài nguyên ĐDSH

Với tổng diện tích là 82.597,4 ha, VQG Cát Tiên có năm kiểu rừng, đó là: rừng lá rộng thường xanh (39,03%); rừng lá rộng nửa rụng lá (10,44%); rừng hỗn giao gỗ, tre, nứa (45,20%); rừng tre nứa thuần loại (2,83%) và thảm thực vật ở các khu vực đất ngập nước (1,32%). Đất không có rừng chiếm 2,50%.

Hệ thực vật VQG Cát Tiên có 6 ngành với 1.655 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 168 họ, 57 bộ. Trong đó, 47 loài quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Thế Giới (IUCN, 2017), 35 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (BKHCN, 2007), và 14 loài thực vật nằm trong danh mục thuộc Nghị định 06 (CPVN, 2019).

Có 1.521 loài động vật hoang dã ở VQG Cát Tiên. Trong đó, 105 loài thú; 150 loài bò sát, ếch nhái; 351 loài chim; 159 loài cá; 756 loài côn trùng. Đặc biệt, có 303 loài động vật quý hiếm cần được bảo tồn dựa trên các tiêu chí Nghị định 06 (CPVN, 2019), Danh lục Đỏ Việt Nam (BKHCN, 2007) và Sách Đỏ Thế

giới (IUCN, 2017). Có 2 loài thú và 4 loài bò sát, ếch nhái đặc hữu Việt Nam. Hơn nữa, VQG Cát Tiên là khu rừng đặc dụng có vùng Chim đặc hữu Việt Nam.

3.1.2. Thực trạng tham gia nhận KBVR

Hoạt động nhận KBVR được triển khai tại VQG Cát Tiên từ năm 2001 theo Quyết định 202/TTg ngày 02/5/1994 và sau đó có thêm Chương trình 304 (CPVN, 2005). Thành phần được ưu tiên nhận khoán là các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ sống gần rừng, gia đình chính sách. Theo đó, các hộ gia đình tham gia nhận KBVR tại khu vực bảo

vệ nghiêm ngặt hay phục hồi sinh thái, đồng thời phải chịu trách nhiệm về hậu quả gây ra do vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại (CPVN, 1994). Hoạt động nhận KBVR giai đoạn 2001-2010 có hiệu quả bảo vệ rừng thấp, thu nhập từ nhận khoán tùy theo khu vực chỉ chiếm khoảng 0,97-5,82% so với tổng thu nhập của mỗi hộ tham gia (Dinh et al., 2010). Mặt khác, tiền hỗ trợ cho KBVR giai đoạn này được chia đều cho các thành viên tham gia, không tính theo ngày công tuần tra nên không khích lệ, không mang lại hiệu quả trong công tác nhận KBVR.

Bảng 1. Tiền chi trả DVMTR cho hộ nhận khoán ở VQG Cát Tiên

Đơn vị: triệu đồng

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tiền DVMTR	10.913	9.588	12.935	13.027	15.727	17.110	16.158

(Nguồn: VQG Cát Tiên, 2022)

Căn cứ Nghị định 99/2010/NĐ-CP, VQG Cát Tiên triển khai thực hiện giao KBVR theo chương trình chi trả DVMTR ở Lâm Đồng từ năm 2011, ở Đồng Nai và Bình Phước từ năm 2014. Số tiền chi trả DVMTR tăng dần qua các năm từ 10.913 trong năm 2014 lên 16.158 triệu đồng trong năm 2020 (Bảng 1). Cát Tiên là bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và nhận chi trả từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Đến hết năm 2021, VQG Cát Tiên đã thực hiện giao 31.605 ha cho 1.246 nông hộ và 2 tổ chức nhận KBVR (Bảng 2). Đặc biệt, số hộ đồng bào thiểu số tham gia nhận KBVR tăng dần, từ

40,6% (493 hộ) năm 2014 lên 68,6% (855 hộ) trong năm 2021 (Bảng 2). Nhóm hộ tham gia nhận KBVR từ VQG Cát Tiên lập thành một tổ để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng. Tổ trưởng đại diện ký hợp đồng nhận KBVR với VQG Cát Tiên, phân công các nhóm luân phiên tuần tra bảo vệ rừng. Mức hỗ trợ cho tổ trưởng là 0,9 triệu đồng trong 6 tháng, tổ phó là 0,6 triệu đồng. Nếu tài nguyên ĐDSH, đất rừng bị khai phá, lấn chiếm trên diện tích do tổ quản lý thì các thành viên sẽ bị trừ tiền công nhận khoán theo mức thỏa thuận trong hợp đồng KBVR.

Bảng 2. Diện tích KBVR cho hộ gia đình của VQG Cát Tiên

Năm	Diện tích được chi trả (ha)			Số hộ được chi trả (hộ)	
	Tổng	Tự bảo vệ	KBVR	Tổng	Hộ đồng bào thiểu số
2014	66.823,26	32.911,83	33.911	1.213	493
2015	64.206,04	34.434,13	29.772	1.321	520
2016	66.111,48	34.668,27	31.443	1.197	667
2017	66.047,79	34.440,62	31.607	1.263	209
2018	78.492,90	46.878,69	31.603	1.212	853
2019	78.477,03	47.367,70	31.109	1.221	829
2020	78.605,90	47.001,25	31.605	1.209	818
2021	78.605,90	47.001,25	31.605	1.246	855

(Nguồn: VQG Cát Tiên, 2022)

3.2. Tác động của hoạt động nhận KBVR

3.2.1. Nguồn lực lao động

Nhóm những người tham gia bảo vệ rừng trong mẫu nghiên cứu có độ tuổi trung bình là

41,0; có 99,6% trong độ tuổi lao động và là lao động chính của gia đình. Tất cả nhân lực tham gia KBVR chưa qua đào tạo nghề hay có chuyên môn từ bậc trung cấp trở lên. Năng suất lao động thấp. Canh tác, nuôi trồng chỉ dựa vào tri thức truyền thống, chưa áp dụng kỹ thuật mới hay quy chuẩn nông sản trong sản xuất nông nghiệp. Trước và sau khi tham gia KBVR, 100% các thành viên tham gia trong mẫu nghiên cứu có nghề nghiệp chính là làm nông. Nay họ có thêm nghề bảo vệ rừng và góp phần tăng thu nhập cho gia đình. Tất cả họ cho rằng họ có rất ít cơ hội việc làm trong nhóm nghề phi nông nghiệp.

Từ khi nhận KBVR, người tham gia được hướng dẫn, tập huấn các kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng và tài nguyên ĐDSH, phòng chống cháy rừng, cách tính sinh khối rừng, cách xác định ranh giới rừng. Tuy nhiên, tất cả hộ được phỏng vấn chưa được trang bị kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, cách sử dụng máy định vị GPS, kiến thức cơ bản về bảo tồn ĐDSH. Hơn nữa, họ cũng chưa có bảo hiểm cho hoạt động nhận KBVR.

Bảng 2 cho thấy, tổng số hộ gia đình tham gia nhận KBVR gần như không thay đổi trong giai đoạn 2014-2021. Tuy vậy, tỉ lệ đồng bào thiểu số nhận KBVR tăng dần theo thời gian và năm 2021 cao hơn năm 2014 là 28,0% (Bảng 2). Như vậy, VQG Cát Tiên đã nhận thấy tầm quan trọng của đồng bào thiểu số địa phương đối với công tác bảo vệ rừng. Hơn nữa, 100% số hộ được phỏng vấn khẳng định rằng cuộc đời của họ gắn bó với núi rừng và rất thích hợp với nghề rừng.

3.2.2. Thay đổi về nguồn lực tự nhiên

Tất cả các hộ và 100% cán bộ thôn, xã được phỏng vấn khẳng định rằng tài nguyên ĐDSH và đất rừng VQG Cát Tiên được bảo vệ tốt hơn nhờ vào hoạt động KBVR. Hơn nữa, các hoạt động vi phạm lâm luật giảm dần trong giai đoạn 2014-2021. Số vụ trong năm 2021 giảm đến 82,4% so với năm 2014 (Bảng 3).

Phần lớn diện tích cây trồng lâu năm cho năng suất thấp, già cỗi, có nhiều loại sâu bệnh như thán thư, sâu đục thân. Đồng bào chưa có mô hình kết hợp chăn nuôi trên các diện tích cây lâu năm hay trong ruộng lúa. Do thiếu nước nên 74,9% số hộ trong nghiên cứu chỉ

sản xuất lúa một vụ trong năm vào mùa mưa, cây dài ngày thì thường xuyên thiếu nước nên năng suất thấp. Có 23,3% số hộ phải thường xuyên bán non nông sản khi chưa thu hoạch nên thu được lợi nhuận thấp.

Các thôn trong mẫu nghiên cứu chưa có đồng cỏ chăn nuôi chung cho nông hộ. Nhiều loại gia súc, gia cầm bị thả rông trong rừng có thể là nguồn lây nhiễm dịch bệnh hoặc phá vỡ nguồn gen của động vật rừng. Hơn nữa, chúng có thể gây hại cây trồng hay thực vật rừng.

Hộ nhận KBVR được sử dụng bền vững một số loài thực vật rừng ăn được như lá bếp, măng, đọt mây. Với các chính sách lâm nghiệp, đồng bào dân tộc thiểu số ở VQG Cát Tiên đã và đang giảm dần sự phụ thuộc quá lớn vào đất rừng và tài nguyên ĐDSH.

3.2.3. Thay đổi về vật lực

Nhà của 100% các hộ trong nghiên cứu là nhà cấp 4, không có xe ô tô. Công cụ sản xuất nông nghiệp vẫn còn thô sơ, chưa được cơ giới hóa nên hiệu quả thấp. Nhiều diện tích cây lâu năm đã quá già cỗi, thậm chí nhiều vườn điều được trồng từ năm 1990 cho năng suất rất thấp.

Sau khi tham gia nhận KBVR, nguồn lực vật chất của cá nhân và cộng đồng trong nghiên cứu vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể. Trạm bơm C8 được xây dựng không phải từ chương trình KBVR phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp tại ấp 4, xã Tà Lài cho 35,1% số hộ trong mẫu nghiên cứu. Giai đoạn 2014-2021, đường giao thông nông thôn đã được tiếp tục bê tông hóa so với trước năm 2014 nhờ vào các chương trình phát triển nông thôn, không phải từ chính sách KBVR. Chỉ 32,3% số hộ phỏng vấn cho rằng việc đi lại được thuận lợi hơn trước. Có 67,7% sống ở địa bàn không có chợ hay bến xe, và 92,8% ở cách xa trường phổ thông trung học từ 20 km trở lên. Không có các công ty, doanh nghiệp hay cơ sở chế biến nông sản lớn trên địa bàn các thôn trong mẫu nghiên cứu. Chỉ một số rất ít cơ sở nhỏ, quy mô hộ gia đình như cơ sở xay lúa, chế biến hạt điều. Những cơ sở này không thuộc quyền sở hữu của đồng bào thiểu số trong mẫu phỏng vấn. Chương trình KBVR không hỗ trợ nguồn lực vật chất cho cá nhân hay tài sản cộng đồng của các hộ tham gia, nguồn lực này chỉ đến từ các chương trình khác như Đầu tư phát triển

rừng đặc dụng theo Quyết định 24.

Hệ thống đường tuần tra chủ yếu dựa vào các đường mòn có sẵn trước khi có hoạt động KBVR. Tính đến cuối năm 2021, có 50 km hàng rào điện đã được lắp đặt xung quanh khu vực voi rừng hoạt động. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 25 km cần được lắp đặt để bảo vệ an toàn cho con người. Chưa được trang bị máy định vị GPS và đồng phục cho hộ tham gia hoạt động KBVR.

Hiện nay, có nhiều nhà máy hay cơ sở sản xuất lớn sử dụng lượng lớn nước từ VQG Cát Tiên vừa được thành lập hoặc đang xây dựng như Thủy điện Phú Tân 2, Thủy điện Sông Ray, Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và 4. Đây là những cơ sở mới thành lập, chưa được cập nhật trong danh sách đóng quỹ.

3.2.4. Thay đổi về nguồn lực tài chính

Vốn tài chính của những hộ tham gia nhận KBVR từ sản xuất nông nghiệp, tiền hỗ trợ thông qua hoạt động bảo vệ rừng, dệt thổ cẩm và được vay vốn lãi suất thấp theo chu kỳ sản xuất của Ngân hàng chính sách xã hội. Các sản phẩm từ cây công nghiệp như điều, cà phê, cao su hay từ chăn nuôi trâu, bò, heo, dê, gia cầm đem lại vốn tài chính cho các hộ gia đình. Sản phẩm từ canh tác lúa, đan gùi, nghề rèn chủ yếu cung cấp lương thực hay các dụng cụ cho gia đình sử dụng. 100% các hộ trong nghiên cứu chỉ có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, lạc hậu, không áp dụng kỹ thuật hiện đại để tăng năng suất, chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Chỉ có 7,2% áp dụng giống mới và quan tâm đến đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Do tính chất mùa vụ nên nhóm hộ trong nghiên cứu thường thiếu tiền mặt trang trải cho cuộc sống hằng ngày. Hầu hết số hộ trong mẫu nghiên cứu (97,3%) thiếu vốn đầu tư cho sản xuất.

Từ khi tham gia nhận KBVR, vốn tài chính nhận được hàng quý từ hoạt động này đã trở thành nguồn lực quan trọng cho các hộ gia đình. Có 97,3% số hộ được phỏng vấn cho biết, nguồn thu nhập này có ý nghĩa rất quan trọng đáp ứng một phần nhu cầu cơ bản cho chi tiêu hằng ngày hay mua sắm đồ dùng gia đình, đặc biệt rất có ý nghĩa trong những khoảng thời gian chưa thu hoạch nông sản. Khoảng 69,5% số hộ chủ yếu sử dụng thu nhập

này với những mục đích ít hoặc không cần thiết cho nhu cầu hàng ngày như mua các vật dụng xa xỉ hay chi tiêu quá nhiều cho các bữa nhậu. Chỉ 30,5% ưu tiên sử dụng cho mục đích học tập, đầu tư sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu cơ bản hằng ngày. Như vậy, vốn tài chính từ KBVR của đa số các nông hộ chưa thực sự được sử dụng có hiệu quả để tạo ra sinh kế.

Thu nhập từ KBVR bình quân của các hộ tham gia là 12,0 triệu đồng trong năm 2021, trong khi đó con số này chỉ 5,2 triệu trong năm 2014. Như vậy, thu nhập từ KBVR đã tăng khoảng 2,3 lần trong giai đoạn 2014-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ trung bình của tiền KBVR so với tổng thu nhập giai đoạn 2014-2021 lần lượt là 0,097% và 0,180%, đồng thời có sự thay đổi khác biệt (Wilcoxon signed ranks test; $Z = -11,334$; $p = 0,000$).

Trước đây, các hộ nhận khoán cần chứng từ trong thanh toán và phải vượt quãng đường xa để nhận tiền KBVR. Từ năm 2019, nhờ ứng dụng ViettelPay họ được nhận khoản tiền này dễ dàng từ các đại lý của Viettel ở gần nhà. Tất cả các hộ được phỏng vấn cho rằng, thu nhập từ KBVR còn thấp và cần được tăng thêm. VQG Cát Tiên chưa triển khai dịch vụ bán tín chỉ hấp thụ và lưu giữ carbon rừng cho các cơ sở sản xuất trên địa bàn có phát thải lượng lớn carbon. Chưa có các nhà tài trợ hay nguồn viện trợ trực tiếp cho các hộ gia đình tham gia nhận KBVR. Đây là những nguồn lực làm cơ sở để tăng tiền nhận KBVR trong tương lai.

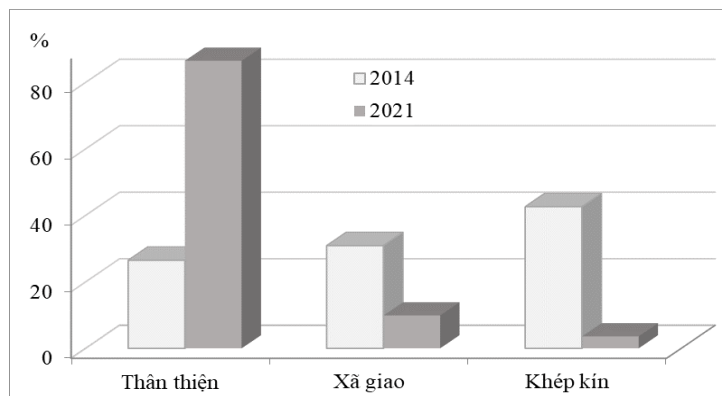
3.2.5. Thay đổi về nguồn lực xã hội

Từ khi có hoạt động KBVR, các hộ tham gia nhận khoán có sự hợp tác về trao đổi thông tin bảo vệ rừng và tài nguyên ĐDSH thông qua việc tuần tra và họp nhóm. Hoạt động tham gia nhận KBVR của các hộ gia đình đã có những tác động tích cực đến nguồn lực xã hội. Biểu đồ 1 cho thấy, năm 2014 khi hoạt động nhận KBVR chưa thực sự có ý nghĩa với sinh kế người dân, 26,5% số hộ trả lời là có mối quan hệ thân thiện với cán bộ kiểm lâm, 30,9% là xã giao, còn lại 42,6% là khép kín. Như vậy, mối quan hệ giữa các hộ nhận khoán với cán bộ kiểm lâm trong giai đoạn 2014-2021 đã có xu hướng chuyển dịch từ xã giao (32,9%) và khép

kin (42,6%) sang thân thiện (86,5%). Sự chuyển đổi này có ý nghĩa thống kê (Wilcoxon signed ranks test; $Z = -10,817$; $p = 0,000$). Hoạt động nhận KBVR đã tăng cường sự gắn kết xã hội, gia tăng sự thân thiện và tin tưởng giữa nhóm hộ tham gia nhận KBVR và kiểm lâm. Sau khi tham gia nhận khoán, nhiều hộ trước đây ít giao tiếp với nhau đã có dịp làm

việc, họp, thảo luận, góp phần gia tăng mối quan hệ hàng xóm tạo sự đoàn kết trong cộng đồng.

Các hộ trong nghiên cứu chưa áp dụng chuẩn VietGAP và GlobalGAP trong sản xuất hay chưa có sản phẩm OCOP. Chưa có các công ty liên kết, hợp tác thu mua hay tham gia trồng trọt, chăn nuôi theo chuỗi khép kín.



Hình 1. Mối quan hệ giữa các hộ nhận KBVR và kiểm lâm trong giai đoạn 2014-2021

(Nguồn: Phỏng vấn, 2021-2022)

Trước đây, khi chưa tham gia KBVR, 68,2% số hộ thường dùng thời gian rảnh cho việc thu hái, khai thác bất hợp pháp tài nguyên rừng, 97,8% tổ chức quá nhiều việc ăn nhậu hay các hoạt động giải trí khác. Những hoạt động trên gây hại cho tài nguyên ĐDSH, nguồn gốc gây ra xung đột với kiểm lâm hay các cá nhân khác. Nhờ tham gia nhận KBVR, 99,1% số hộ được phỏng vấn không còn nhiều thời gian rảnh trong những tháng nông nhàn.

3.2.6. Tác động đến công tác quản lý tài nguyên ĐDSH

Nghiên cứu cho thấy, vấn đề vi phạm lâm luật vẫn còn tồn tại ở Cát Tiên, đe dọa đến tài nguyên ĐDSH và môi trường rừng. Năm 2021,

VQG đã phát hiện 48 vụ vi phạm lâm luật, trong đó xử lý hình sự 2 vụ, xử phạt hành chính 30 vụ, chuyển giao địa phương xử lý 10 vụ và xử lý vắng người vi phạm 6 vụ. Số vụ vi phạm bị phát hiện và xử lý bởi kiểm lâm Cát Tiên trong giai đoạn 8 năm đã giảm dần theo từng năm, từ 273 vụ trong năm 2014 giảm còn 48 vụ năm 2021 (Bảng 3). Như vậy, tất cả các loại hành vi vi phạm đã có xu hướng giảm dần. Hoạt động nhận KBVR đã có những tác động tích cực đến công tác quản lý tài nguyên ĐDSH. Có thể khẳng định rằng, trường hợp ở Cát Tiên đã có bước đầu thành công trong tiến trình xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ rừng và tài nguyên ĐDSH.

Bảng 3. Tình hình vi phạm lâm luật giai đoạn 2014-2021

Hành vi vi phạm	Số vụ theo năm							
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Vi phạm qui định chung	109	132	84	74	67	65	67	34
Vận chuyển lâm sản	29	34	8	11	8	9	9	1
Săn bắt động vật rừng	48	38	17	22	12	12	11	8
Phá rừng	4	0	10	4	2	2	0	1
Khai thác rừng trái phép	83	37	20	25	12	8	7	4
Tổng	273	241	139	136	101	96	94	48

(Nguồn: VQG Cát Tiên, 2022)

Kết quả phỏng vấn cán bộ địa phương và kiểm lâm cho thấy, khi phát hiện vi phạm thì 100% các hộ nhận KBVR chỉ báo cáo cho kiểm lâm của VQG chứ chưa dám bắt giữ người vi phạm lâm luật. Hơn nữa, họ gặp nhiều khó khăn trong việc báo kiểm lâm vì hầu như các khu vực rừng trong vùng lõi không có sóng

điện thoại và internet. Tất cả các hộ cho rằng họ thường phải gặp nguy hiểm từ động vật rừng, nguy hiểm nhất là rắn độc và voi rừng. Các hộ nhận khoán ở Tà Lài, chiếm 25,1% số người phỏng vấn phải luôn đề phòng voi rừng trong khi tuần tra.



Hình 2. Phỏng vấn nhóm hộ nhận KBVR tại một chòi canh trong vùng lõi VQG

(Nguồn: Tác giả ghi hình bên trong vùng lõi VQG Cát Tiên, 2022)

VQG Cát Tiên đã giải quyết tốt vấn đề khó khăn trong chi trả tiền cho các hộ nhận KBVR thông qua việc phối hợp với Viettel từ năm 2019. Tuy nhiên, vùn còn thiếu những đánh giá định lượng về các hoạt động sử dụng tài nguyên ĐDSH cũng như sự tham gia KBVR của người dân đối với môi trường rừng đặc dụng. Thành viên tham gia chưa có sổ tay tuần tra, chỉ có điểm danh thông qua tổ trưởng. Kết quả phỏng vấn cho thấy, 91,5% thực hiện tương đối đúng giờ trực theo quy định của tổ nhận khoán.

3.3. Đề xuất giải pháp quản lý tài nguyên ĐDSH

Nguồn lực xã hội: VQG Cát Tiên và địa phương cần phát triển hơn nữa nguồn lực xã hội dựa trên hoạt động nhận KBVR. Tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa vốn xã hội, sự đoàn kết giữa các thành viên nhận KBVR và với kiểm lâm. Địa phương cần khuyến khích, tập huấn và định hướng cho cư dân hướng tới áp dụng VietGAP và GlobalGAP trong sản xuất nông nghiệp. Xây dựng sản phẩm OCOP cho các địa phương trong nghiên cứu. Tìm kiếm doanh nghiệp thu mua nông sản hay đầu tư, hợp tác với các nông hộ xây dựng chuỗi sản

xuất khép kín, hình thành chuỗi giá trị gia tăng.

Nguồn nhân lực: Các hộ tham gia cần được trang bị kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, cách sử dụng máy định vị GPS, báo cáo nhanh qua phần mềm. Ngoài nhiệm vụ nhận KBVR, Cát Tiên cần sớm có kế hoạch huấn luyện và chọn lựa các hộ tích cực tham gia thêm hoạt động bảo tồn ĐDSH như sơ cứu, cứu hộ, tham gia giám sát động thực vật hoang dã. Tập huấn nhận diện những loài nguy cấp, quý hiếm có trong Nghị định 06, Danh lục Đỏ Việt Nam và thế giới nhằm tăng cường nhân lực cho công tác bảo tồn. VQG Cát Tiên cần nghiên cứu cách thức và tiến tới mua bảo hiểm cho các cá nhân nhận KBVR.

Địa phương và VQG Cát Tiên cần tuyên truyền, hướng dẫn các hộ đồng bào thiếu số thay đổi tập quán sản xuất nông nghiệp lạc hậu, thay đổi tư duy làm ăn manh mún, tăng năng suất lao động. Hướng dẫn và hỗ trợ đồng bào kết hợp các mô hình chăn nuôi như nuôi ong mật trong vườn điều, cao su, cà phê; nuôi cá trong ruộng lúa. Địa phương cần ưu tiên tuyển dụng nguồn nhân lực từ các hộ có nhận KBVR.

Nguồn lực tài chính: Thu nhập từ KBVR

của các hộ gia đình còn thấp là khó khăn lớn ảnh hưởng tới chất lượng tham gia nhận KBVR. Do vậy, cần có giải pháp tăng nguồn thu từ KBVR cho các hộ gia đình. Đặc biệt, ưu tiên việc tăng tiền thu cho quỹ DVMTR từ việc rà soát, thu quỹ các thủy điện hay cơ sở sản xuất mới thành lập có sử dụng nguồn nước của VQG Cát Tiên, đơn vị kinh doanh du lịch cảnh quan hoặc phát thải lượng lớn khí carbon. Căn cứ Nghị định 156 năm 2018, Cát Tiên cần sớm triển khai thực hiện việc bán tín chỉ carbon rừng nhằm tăng nguồn thu cho quỹ DVMTR. Địa phương và VQG cần có hoạt động vận động các nhà tài trợ tăng tiền hỗ trợ hay nguồn viện trợ cho các hộ tham gia nhận KBVR.

Cơ quan khuyến nông và địa phương cần khuyến khích, tạo thói quen cho đồng bào tập trung đầu tư vốn tài chính vào sản xuất hay đào tạo thay vì ưu tiên chi tiêu cho các hoạt động chưa cần thiết. Tìm thị trường tiêu thụ nông sản cho đồng bào và khắc phục tình trạng bán non nông sản.

Nguồn lực tự nhiên: Các cơ quan khuyến nông cần tăng cường vận động, hướng dẫn cư dân thay đổi tư duy sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Dựa trên tri thức địa phương của đồng bào thiểu số (Đình Thanh Sang và cs, 2007, 2019), VQG Cát Tiên và địa phương cần xây dựng mô hình thuần hóa và xây dựng sản phẩm đặc trưng cho vùng từ những loài cây rừng ăn được hay trồng xen cây làm thuốc trong diện tích vườn hộ hoặc các khu vực rừng sản xuất. Địa phương cần quy hoạch đồng cỏ phục vụ chăn thả gia súc cho các hộ gia đình.

Nguồn vật lực: Cần kêu gọi các nhà tài trợ và các chương trình phát triển nông thôn ưu tiên hỗ trợ nguồn lực vật chất cho cá nhân hay tài sản cộng đồng ở các khu vực có cư dân tham gia KBVR. Đặc biệt, ưu tiên nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn ở ấp 4 - Tà Lài và các thôn ở xã Đồng Nai Thượng. Cần gấp rút xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp ở bản Brun và xã Đồng Nai Thượng. Khuyến khích và hỗ trợ các hộ tham gia nhận KBVR thực hiện cơ giới hóa

sản xuất nông nghiệp.

Cần trang bị đồng phục có logo cho các hộ tham gia nhận KBVR. Địa phương và VQG cần ưu tiên việc hợp tác với các công ty viễn thông nâng cấp hạ tầng sóng điện thoại và internet. Cần gấp rút lắp đặt phần còn lại của hàng rào điện ở khu vực Nam Cát Tiên, nơi voi rừng hay phá hại cây trồng, nhằm bảo vệ các hộ nhận KBVR, người dân và các bên liên quan.

Vấn đề quản lý bảo tồn ĐDSH: Cát Tiên cần có những đánh giá tác động môi trường rừng, xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động nhận KBVR. Nghiên cứu cách thức, kỹ năng phòng tránh các loài động vật rừng có khả năng gây hại đến tính mạng con người. Cần gấp rút điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quỹ đất đồng cỏ chăn nuôi vào quy hoạch sử dụng đất ở các địa phương có vùng đệm VQG.

Tiếp tục nâng cao chất lượng tuần tra, bảo vệ rừng nhằm giảm thiểu những hoạt động vi phạm luật lâm nghiệp. Các hộ nhận KBVR cần mạnh dạn bắt giữ người vi phạm lâm luật, giữ nguyên hiện trường và báo cho trạm kiểm lâm VQG xử lý. Cần tập huấn, trang bị cho các thành viên tham gia nhận khoán sổ tay tuần tra, sử dụng công cụ phần mềm trong việc báo cáo nhanh tình hình vi phạm, giám sát ĐDSH và cảnh báo thiên tai.

4. KẾT LUẬN

Hoạt động nhận KBVR của các hộ đồng bào thiểu số tại VQG Cát Tiên đã đem lại các tác động tích cực như bảo vệ tốt hơn nguồn lực tự nhiên là tài nguyên ĐDSH, tăng cường vốn xã hội, góp phần tăng vốn tài chính và nguồn lực vật chất. Đặc biệt, trường hợp ở Cát Tiên là bước đầu thành công trong công tác xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ rừng và tài nguyên ĐDSH. Tuy nhiên, hoạt động nhận KBVR vẫn còn tồn tại một số khó khăn về vật lực, vốn tài chính, tài nguyên ĐDSH vẫn còn bị khai thác trái pháp luật. Nhân lực nhận KBVR đều là lao động phổ thông, vẫn còn thiếu một số kiến thức cần thiết cho hoạt động bảo vệ rừng và quản lý bảo tồn ĐDSH. Đặc biệt, người tham

gia nhận KBVR mới chỉ được hưởng lợi từ việc nhận tiền mặt và một số thực vật rừng ăn được, chưa nhận được lợi ích từ các hình thức khác như hạ tầng và nguồn vật lực khác.

Từ kết quả nghiên cứu, các giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao sinh kế và bảo vệ tốt tài nguyên ĐDSH, góp phần phát triển bền vững VQG Cát Tiên. Cần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và vốn tài chính; chú ý nâng cao chất lượng và kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng; ưu tiên xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông, thủy lợi và viễn thông. Xúc tiến việc hình thành các hợp tác xã có nông sản đặc trưng vùng đạt chuẩn trong nước và quốc tế. Cần có chính sách hỗ trợ các hộ tham gia sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp bằng cách áp dụng các mô hình tiên tiến, tích hợp. Ngoài công tác bảo vệ rừng, vườn cần chú ý việc vận dụng thế mạnh tri thức, kinh nghiệm của đồng bào thiểu số vào những nhiệm vụ khác trong quản lý bảo tồn ĐDSH. Cần nâng cao chất lượng và tính đa năng của nhân lực nhận KBVR. Cần có các nghiên cứu, khảo sát định lượng chất lượng và diễn biến tài nguyên ĐDSH tại Cát Tiên. Tăng cường việc thực thi luật lâm nghiệp. Cần quy hoạch nguồn lực đất đai làm đồng cỏ chăn nuôi cho cư dân địa phương. Quy hoạch phải mang tính tích hợp, liên ngành nhằm ổn định sinh kế nông hộ gắn với nghề bảo vệ rừng và quản lý bền vững tài nguyên ĐDSH VQG Cát Tiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách Đỏ Việt Nam. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam [CPVN] (1994). Quyết định 202/TTg 02/5/1994 về việc KBVR, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng.
3. CPVN (2005). Quyết định 304/2005/QĐ-TTg 23/11/2005 về việc áp dụng thí điểm giao rừng, KBVR cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.
4. CPVN (2010). Nghị định 99/2010/NĐ-CP 24/9/2010 về chính sách chi trả DVMTR.
5. CPVN (2019). Nghị định 06/2019/NĐ-CP 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
6. Dinh T.S., Ogata K., Yabe M. (2010). Contribution of forest resources to local people's

income: a case study in Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. J. Fac. Agr., Kyushu Univ. 55 (2), 397-402. doi.org/10.5109/18857

7. Dinh T.S. (2020). Attitudes of ethnic minorities towards biodiversity conservation in Cat Tien National Park, Vietnam. JTFS. 32(3), 305-310. https://doi.org/10.26525/jtfs2020.32.3.305

8. Dinh T.S. (2021). Participation of ethnic minorities in natural forest management: Cat Tien National Park, Vietnam case study. Agr. Nat. Resour. 55(2), 273-281.

9. Department for international development [DFID] (1999). Sustainable livelihood guidance sheets. London.

10. Đinh Thanh Sang, Đinh Quang Diệp (2007). Kiến thức bản địa về sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào Châu Mạ VQG Cát Tiên. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 3, 113-117.

11. Đinh Thanh Sang (2019). Tri thức bản địa về sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tiêng ở VQG Cát Tiên. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 55(3B), 8-15.

12. Đinh Thanh Sang, Phạm Thị Vân (2020a). Giải pháp sinh kế bền vững gắn với bảo tồn ĐDSH ở VQG Bù Gia Mập. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, 1, 53-61.

13. Đinh Thanh Sang, Phạm Thị Vân (2020b). Sự tham gia của người dân trong công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH, trường hợp nghiên cứu ở VQG Bù Gia Mập. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 13, 106-115.

14. IUCN (2017). IUCN red list of threatened species. <http://www.iucnredlist.org/>.

15. Jeanrenaud S. (2001). Communities and forest management in Western Europe: A regional profile of the working group on community involvement in forest management. IUCN, The World Conservation Union. Gland, Switzerland.

16. Trần Quang Bảo, Lê Nguyên Khang, Khương Thanh Long, Nguyễn Hồng Hải (2020). Tác động của chính sách chi trả DVMTR đến bảo vệ rừng tại VQG Tà Đùng, tỉnh Đắk Nông. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, 5, 61-72.

17. Vũ Thị Bích Thuận, Trần Thị Mai Sen (2014). Tác động của cộng đồng địa phương đến rừng đặc dụng vùng Tây Bắc. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, 2, 52-59.

18. Winrock International (2021). Tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2011-2020 và định hướng phát triển 2021-2030.

19. Yamane T. (1967). Statistics: An introductory analysis, the 2nd edition. Harper & Row, New York.

IMPACTS OF FOREST PROTECTION CONTRACTS ON LOCAL LIVELIHOOD AND MANAGEMENT OF BIODIVERSITY RESOURCE IN CAT TIEN NATIONAL PARK

Dinh Thanh Sang

Thu Dau Mot University

SUMMARY

Based on Participatory Rural Appraisal (PRA) and secondary data analysis, this paper is to analyze the impacts of the activity of the forest protection contract on the local livelihood and management of biodiversity resources in Cat Tien National Park (CTNP). The results show that the activity of the forest protection contracts contributed to rising financial ($Z = -11.334$; $p = 0.000$) and social capital, improving the management of biodiversity resources. Instead, the challenges such as the low financial and produced capital, low yields and low agricultural production; and the uncontrolled extraction of biodiversity resources remained. The relationship between the local households and forest guards had a tendency of shifting from etiquette, a self-contained lifestyle to friendliness ($Z = -10.817$; $p = 0.000$). Thus, the following solutions are suggested for sustainable local livelihood and management of biodiversity resources in CTNP. These include the enhancement of financial and produced capital, human quality development, more promotion of ethnic households in forest protection, enforcement of the forestry law, and land use planning for common pasture areas.

Keywords: Biodiversity resource, Cat Tien National Park, forest contracts, forestry socialization, local livelihood.

Ngày nhận bài : 10/6/2022

Ngày phản biện : 11/7/2022

Ngày quyết định đăng : 27/7/2022